

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ “Chương trình quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 về việc phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4462/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 7/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về ban hành Bộ đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường.

Căn cứ Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 02/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước 03 năm (2020-2022) kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 13219/UBND-NN ngày 22/09/2020 về việc chấp thuận chủ trương thực hiện “Chương trình quan trắc tài nguyên và môi trường giai đoạn 2021-2025” và “Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển giai đoạn 2021-2025”;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 385/TNMT-TTQT&BVMT ngày 18/01/2021 về việc đề nghị phê duyệt đề cương nhiệm vụ “Chương trình quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025”, kèm theo Công văn số 7774/SKHĐT-QH ngày 22/12/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định đề cương nhiệm vụ “Chương trình quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương nhiệm vụ “Chương trình quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025”, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên nhiệm vụ: Chương trình quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025.

2. Chủ đầu tư: Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa.

3. Phạm vi thực hiện: Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

4. Mục tiêu của nhiệm vụ:

4.1. Mục tiêu chung

Điều tra, thu thập số liệu quan trắc, đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt lục địa, nước dưới đất, môi trường đất, không khí, tiếng ồn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025.

4.2. Mục tiêu cụ thể

Đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh và thu thập, cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản, xây dựng ngân hàng dữ liệu phục vụ hiệu quả cho công tác xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường.

Kịp thời phát hiện mức độ ô nhiễm trong các nguồn thải, phản ánh các vấn đề ô nhiễm đặc thù tại các khu công nghiệp, làng nghề, khu vực khai thác khoáng sản, môi trường tại khu đô thị, môi trường nông thôn... trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Nhằm xác định chất lượng môi trường liên quan đến sức khỏe cộng đồng, xã hội và cảnh báo sớm các hiện tượng ô nhiễm môi trường, nâng cao nhận thức cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường.

5. Nội dung Đề cương nhiệm vụ

5.1. Điều tra khảo sát: Điều tra, thu thập thông tin, số liệu hiện trạng môi trường và các hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Phân tích, đánh giá số liệu, xác định điểm quan trắc và thu mẫu môi trường.

5.2. Quan trắc và thu mẫu môi trường

5.2.1. Vị trí quan trắc

a) Môi trường nước mặt lục địa: 56 vị trí nước mặt

- Nước mặt lục địa: 56 vị trí;

- + Hệ thống sông Hoạt: 03 vị trí.
- + Hệ thống sông Tam Điệp: 01 vị trí;
- + Hệ thống sông Mã: 25 vị trí, trong đó: Sông Mã: 09 vị trí; Sông Lò: 01 vị trí; Sông Chu: 06 vị trí; Sông Cầu Chày: 03 vị trí; Sông Bưởi: 02 vị trí; Sông Lèn: 02 vị trí; Sông Lạch Trường: 02 vị trí.
- + Hệ thống sông Yên: 10 vị trí, trong đó: Sông Yên: 04 vị trí; Sông Nhom: 02 vị trí; Sông Hoàng: 02 vị trí; Sông Lý: 01 vị trí; Sông Thị Long: 01 vị trí;
- + Hệ thống sông Bạng: 02 vị trí.
- + Hệ thống sông đào: 06 vị trí.
- + Hệ thống hồ: 09 vị trí.

b) Môi trường nước dưới đất: 29 vị trí;

- Nước dưới đất khu vực gần các khu công nghiệp, làng nghề: 11 vị trí.
- Nước dưới đất khu vực khai thác khoáng sản: 03 vị trí.
- Nước dưới đất khu vực ven biển và ảnh hưởng do hoạt động du lịch: 06 vị trí.
- Nước dưới đất khu vực có nguy cơ ô nhiễm khác: 09 vị trí.

c) Môi trường đất: 07 vị trí;

- Đất có nguy cơ suy thoái ảnh hưởng do khai thác khoáng sản: 03 vị trí.
- Đất có nguy cơ ô nhiễm tổng hợp: 4 vị trí.

d) Môi trường không khí - tiếng ồn: 31 vị trí;

- Không khí - tiếng ồn giao thông: 18 vị trí.
- Không khí - tiếng ồn khu dân cư cạnh các nhà máy, khu công nghiệp làng nghề: 13 vị trí.

5.2.2. Chỉ tiêu phân tích:

a) Môi trường nước

- Nước mặt lục địa:

- + Thông số quan trắc hiện trường: 05 thông số;
- + Thông số phân tích trong phòng thí nghiệm: 35 thông số.

- Nước dưới đất:

- + Thông số quan trắc hiện trường: 03 thông số;
- + Thông số phân tích trong phòng thí nghiệm: 24 thông số;

b) Môi trường đất

- + Thông số phân tích trong phòng thí nghiệm: 8 thông số;

c) Môi trường không khí và tiếng ồn

- + Thông số quan trắc hiện trường: 05 thông số;
- + Thông số phân tích trong phòng thí nghiệm: 08 thông số;

5.2.3. Tần suất quan trắc

- Nước mặt lục địa:
 - + 6 lần/năm đối với môi trường nước mặt lục địa (vào các tháng 01,3,5,7,9,11);
 - + 2 lần/năm đối với các thông số thủy sinh tại 19 vị trí quan trắc môi trường nước mặt lục địa (từ tháng 3-5 và tháng 9-11);
 - Nước dưới đất: 4 lần/năm (vào các tháng 01, 5, 9, 11);
 - Môi trường đất: 1 lần/năm (vào tháng 5);
 - Không khí-tiếng ồn: 6 lần/năm (vào các tháng 01,3,5,7,9,11);
- (Có phụ lục chi tiết mạng điểm quan trắc kèm theo)*

6. Sản phẩm giao nộp

- Bộ số liệu kết quả quan trắc, phân tích chất lượng môi trường tỉnh Thanh Hóa sau mỗi đợt quan trắc;
- Báo cáo quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa định kỳ từng đợt quan trắc;
- Báo cáo tổng kết chương trình quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa định kỳ hàng năm;
- Báo cáo tổng kết chương trình quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025;

7. Khai thác và sử dụng dữ liệu

Trên cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa đã được phê duyệt, các ngành, các cấp tiến hành khai thác, sử dụng các thông tin, các đánh giá, dự báo phục vụ quản lý nhà nước, công tác lập quy hoạch có liên quan đến dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa, được quy định tại Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 10/07/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa.

8. Kinh phí thực hiện

- **Dự kiến kinh phí: 6.500.000.000 đồng/năm** (Bằng chữ: Sáu tỷ, năm trăm triệu đồng).

- Nguồn vốn: Nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm của tỉnh.

9. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Căn cứ nội dung đề cương nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này:

- Sở Tài nguyên và Môi trường lập dự toán chi tiết cho hàng năm, Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt để triển khai thực hiện, bảo đảm đúng các quy định hiện hành.

- Các ngành, địa phương, đơn vị liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, có trách nhiệm giải quyết các công việc có liên quan đến ngành mình, đơn vị mình, đồng thời hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tạo điều kiện cho Chủ đầu tư triển khai thực hiện nhiệm vụ đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các ngành có liên quan;
- Lưu: VT, Pq NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

**PHỤ LỤC: MẠNG ĐIỂM VÀ THÔNG SỐ QUAN TRẮC
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
I.	MÔI TRƯỜNG NƯỚC (105 vị trí)						
1.1	Nước mặt lục địa (56 vị trí)						
1.1.1	Hệ thống sông Hoạt (4 vị trí)						
1.1.1.1	Sông Hoạt (3 vị trí)						
1	Cầu Cừ	Xã Yên Dương, Hà Trung	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	28	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Diedrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
2	Cầu Báo Văn	Xã Nga Phượng, Nga Sơn	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt.
3	Lạch Càn	Xã Nga Tân, Nga Sơn	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	28	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Diedrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde),
			2	-	-	7	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
1.1.1.2	Hệ thống sông Tam Điệp (1 vị trí)						
1	Suối Sòng	P. Bắc Sơn, thị xã Bím Sơn	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
1.1.2	Hệ thống sông Mã (25 vị trí)						
1.1.2.1	Sông Mã (09 vị trí)						
1	Cầu Bản Lát	Xã Tam Chung, Mường Lát	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
2	Cầu Na Sài	Xã Phú Nghiem, Quan Hoá	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol,

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
							chất hoạt động bề mặt
3	Cầu La Hán	Xã Ban Công, Bá Thước	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
4	Cầu Cẩm Thủy	Thị trấn Phong Sơn, Cẩm Thủy	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
5	Cầu Kiều	Xã Yên Trường, Yên Định	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
6	Ngã ba Bông	Xã Hoàng Xuyên, Hoàng Hoá	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	28	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Diedrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde),
			2	-	-	7	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).
7	Cảng Lễ Môn	P. Quảng Hưng, TP.Thanh Hoá	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	28	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt.
			2	-	-	7	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
8	Tại sông Goòng	Phường Tào Xuyên, TP Thanh Hóa	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
9	Hợp lưu giữa sông Đơ và sông Mã	P. Quảng Châu, T.P Sầm Sơn	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	28	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Diedrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde).
			2	-	-	7	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
1.1.2.2	Sông Lò (01 vị trí)						
1	Cầu Trung Thượng	Xã Trung Thượng, Quan Sơn	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
1.1.2.3	Sông Chu (06 vị trí)						
1	Cầu Sông Âm	T.T Lang Chánh, Lang Chánh	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
2	Thượng nguồn Cửa Đạt	Xã Xuân Mỹ, Thường Xuân	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
3	Thượng nguồn đập Bái Thượng	Xã Xuân Bái, Thọ Xuân	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
4	Cầu Mục Sơn	T.T Lam Sơn, Thọ Xuân	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
5	Cầu Hạnh Phúc	T.T Thọ Xuân, Thọ Xuân	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	28	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
6	Cầu Thiệu Hoá	TT. Thiệu Hóa, Thiệu Hoá	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	28	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)
1.1.2.4	Sông Cầu Chày (03 vị trí)						
1	Cầu Làng Ngòn	Xã Ngọc Khê, Ngọc Lặc	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
2	Cầu Bãi Lai	TT. Thống Nhất, Yên Định	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
3	Cầu Si	Xã Định Bình, Yên Định	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
1.1.2.5	Sông Bưởi (02 vị trí)						

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
1	Cầu sông Ngang	Xã Thạch Lâm, Thạch Thành	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
2	Ngã ba sông giữa sông Bưởi và sông Mã	Xã Ninh Khang, Vĩnh Lộc	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	28	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Diedrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)
1.1.2.6	Sông Lèn (02 vị trí)						

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
1	Gũ (Trạm thủy văn Cự Thôn)	Xã Yên Sơn, Hà Trung	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	28	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Diedrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)
			2	-	-	7	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).
2	Gò Bon	Xã Nga Thạch, Nga Sơn	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	28	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Diedrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)
			2	-	-	7	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
1.1.2.7	Sông Lạch Trường (02 vị trí)						
1	Ngã ba sông Cung	Xã Hoàng Hà, Hoàng Hoá	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	28	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Diedrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)
			2	-	-	7	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).
2	Phà Lạch Trường	Xã Hải Lộc, Hậu Lộc	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	28	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Diedrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde),

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
				2	-	-	7
1.1.3	Hệ thống Sông Yên (10 vị trí)						
1.1.3.1	Sông Yên (04 vị trí)						
1	Hợp lưu giữa khe ngạt và sông Yên	Xã Vạn Thắng, Nông Cống	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
2	Cầu Chuối	Thị trấn Nông Cống, Nông Cống	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
3	Ngã ba Tuần	Xã Quảng Trung, Quảng Xương	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	28	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Diedrin, B.H.C, DDTs,Clordane,Heptachlor & Heptachlorepoxyde.
			2	-	-	7	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).
4	Cầu Ghép	P. Hải Châu, T.X Nghi Sơn	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	28	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Diedrin, B.H.C, DDTs,Clordane,Heptachlor & Heptachlorepoxyde)

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
			2	-	-	7	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).
1.1.3.2	Sông Nhôm (02 vị trí)						
1	Cầu Cổ Định	T.T Nưa, Triệu Sơn	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
2	Cầu Quan	Xã Trung Chính, Nông Cống	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
1.1.3.3	Sông Hoàng (02 vị trí)						

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
1	Cầu Thiều	Xã Đông Hoàng, Đông Sơn	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
2	Cầu Cảnh	Xã Quảng Yên, Quảng Xương	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	28	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Diedrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)
1.1.3.4	Sông Lý (01 vị trí)						

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
1	Cầu sông Lý	Xã Tiên Trang, Quảng Xương	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
1.1.3.5	Sông Thị Long (01 vị trí)						
1	Cầu Đò Trạp	Xã Trương Văn, Nông Cống	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
			2	-	-	7	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).
1.1.4	Hệ thống sông Bạng (02 vị trí)						

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
1	Cầu Đò Dừa	P.Trúc Lâm, thị xã Nghi Sơn	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
			2	-	-	7	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).
2	Bến đò Du Xuyên	P.Hải Thanh, thị xã Nghi Sơn	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	28	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Diedrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde
			2	-	-	7	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
1.1.5	Hệ thống sông đào (06 vị trí)						
1	Cầu trên kênh Bến Thủy (giao đại lộ Hùng Vương)	P. Nam Ngạn, TP. Thanh Hoá	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
2	Cầu Thăng Sơn	P.An Hưng, TP. Thanh Hoá	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
3	Kênh Bắc (tại núi Mật Sơn)	P. Quảng Thắng, TP. Thanh Hoá	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	28	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Diedrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)
4	Cầu Bó	P. Đông Vệ, T.P Thanh Hóa	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
5	Cầu Đen	P. Đông Thọ, T.P Thanh Hóa	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
6	Cầu Thống nhất	P. Quảng Hưng, T.P Thanh Hóa	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
1.1.6	Hệ thống hồ (09 vị trí)						

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
1	Hồ Yên Mỹ - VT1	Xã Yên Mỹ, Nông Cống	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
2	Hồ Yên Mỹ - VT2	Xã Yên Mỹ, Nông Cống	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt.
			2	-	-	7	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
3	Hồ Sông Mực	T.T Bến Sung, Như Thanh	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt.
			2	-	-	7	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).
4	Hồ cánh Chim	P. Ba Đình, TX. Bim Sơn	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt.
			2	-	-	7	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
5	Hồ Thành	P. Tân Sơn, TP. Thanh Hoá	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
6	Hồ Đồng Chiệc	P. Phú Sơn, T.P Thanh Hóa	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt
7	Hồ Đồng Chùa	KKT Nghi Sơn, TX. Nghi Sơn	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt.

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
			2	-	-	7	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).
8	Hồ Thung Bằng	Xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt.
			2	-	-	7	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).
9	Hồ Duồng Cốc	Xã Diên Hạ, huyện Bá Thước	6	5	pH, nhiệt độ (t°), hàm lượng oxi hòa tan (DO), độ đục, tổng chất rắn hòa tan (TDS);	27	Độ màu, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO ₂ ⁻), nitrat (NO ₃ ⁻), amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), coliform, E.coli, xianua (CN ⁻), tổng sắt (Fe), asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg), mangan (Mn), kẽm (Zn), đồng (Cu), niken (Ni), Crom VI (Cr ⁶⁺), tổng Crom, clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), tổng dầu mỡ, phenol, chất hoạt động bề mặt

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
			2	-	-	34	Mẫu định tính (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy, tảo độc), mẫu định lượng (Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy).
1.2	Nước dưới đất (29 vị trí)						
1.2.1	Nước dưới đất khu vực gần các khu công nghiệp, làng nghề (11 vị trí)						
1.2.1.1	Các KCN vùng đồng bằng (07 vị trí)						
1	Khu kinh tế Nghi Sơn	KTT Nghi Sơn, thị xã Nghi Sơn	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
2	Khu CN Bim Sơn	P. Ba Đình, T.X Bim Sơn	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
3	Khu CN Tây Bắc Ga	P. Đông Thọ, TP. Thanh Hóa	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chi số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
4	KCN Lễ Môn	P. Quảng Hưng, TP. Thanh Hoá	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chi số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
5	Làng nghề tơ tằm Thiệu Đô	T.T Thiệu Hóa, Thiệu Hóa	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chi số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
6	Khu công nghiệp Hoàng Long	Phường Tào Xuyên, TP Thanh Hóa	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chi số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
7	Làng nghề đá Yên Lâm	Xã Yên Lâm, Yên Định	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chi số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
1.2.1.2	Các KCN vùng ven biển (02 vị trí)						

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
1	Cụm công nghiệp Quảng Tiến	P.Quảng Tiền, TP Sầm Sơn	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
2	CCN Tiên Trang	Xã Tiên Trang, huyện Quảng Xương	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
1.2.1.3	Các KCN vùng miền núi (02 vị trí)						

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
1	Khu CN Lam Sơn	T.T Lam Sơn, Thọ Xuân	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chi số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
2	Khu CN Vân Du-Thạch Thành	T.T Vân Du, Thạch Thành	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chi số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
1.2.2.	Nước dưới đất khu vực khai thác khoáng sản (03 vị trí)						

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
1	Mỏ Seceptin Tế Lợi	Xã Tế Lợi, Nông Công	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
2	Mỏ quặng sắt, quặng đồng	Xã Yên Thắng và xã Trí Nang huyện Lang Chánh	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
3	Mỏ quặng sắt Lương Nội	Xã Lương Nội, huyện Bá Thước	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
1.2.3	Nước dưới đất khu vực ven biển và ảnh hưởng do hoạt động du lịch (06 vị trí)						
1	Xã Nga Thủy	Xã Nga Thủy, Nga Sơn	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
2	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
3	Xã Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
4	Phường Trường Sơn	Phường Trường Sơn, T.P Sầm Sơn	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
5	Xã Hoàng Tiên	Xã Hoàng Tiên, Hoàng Hóa	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
6	Phường Hải Hòa	Phường Hải Hòa, Thị xã Nghi Sơn	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
1.2.4	Nước dưới đất khu vực có nguy cơ ô nhiễm khác (9 vị trí)						
1	Khu dân cư gần bãi chứa rác thị xã Bim Sơn	P. Đông Sơn, Bim Sơn	4	2	độ pH, TDS	25	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Diedrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)
2	Khu dân cư gần khu liên hợp xử lý rác thải Đông Nam	Xã Đông Nam, Đông Sơn	4	2	độ pH, TDS	25	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Diedrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
3	Khu dân cư tập trung xã Ngự Lộc	Xã Ngự Lộc, Hậu Lộc	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
4	Khu dân cư tập trung xã Hải Thanh	P. Hải Thanh, TX. Nghi Sơn	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
5	KDC thôn Đông Tiến 2	Xã Minh Tâm, huyện Thiệu Hóa	4	2	độ pH, TDS	25	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)
6	KDC làng Thổ Vị	Xã Tế Thắng, Nông Cống	4	2	độ pH, TDS	25	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²),

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
							coliform, E.Coli, Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, B.H.C, DDTs, Clordane, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)
7	KDC xã Thiết Kế	Xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chi số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
8	KDC xã Điền Lư	Xã Điền Lư, huyện Bá Thước	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chi số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
9	KDC xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân	4	2	độ pH, TDS	24	Độ màu, Độ cứng theo CaCO ₃ ; Chỉ số pemanganat, Các kim loại: Mangan (Mn ²⁺), sắt (Fe), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr ⁶⁺), cadimi (Cd), Chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), niken (Ni), Xianua (CN ⁻), Phenol, Selen (Se), Amoni (NH ₄ ⁺), nitrat (NO ₃ ⁻), nitrit (NO ₂ ⁻), clorua (Cl ⁻), florua (F ⁻), sunphat (SO ₄ ⁻²), coliform, E.Coli
II	MÔI TRƯỜNG ĐẤT (7 vị trí)						
2.1	Ảnh hưởng do khai thác khoáng sản (3 vị trí)						
1	Đất nông nghiệp	Xã Tế Lợi, Nông Công	2	-	-	8	pH (KCl); đồng (Cu), chì (Pb), kẽm (Zn), cadimi (Cd), Asen (As), Crom (Cr), Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gồm: Nhóm hóa chất trừ cỏ-clo hữu cơ (Benthiocarb (C ₁₆ H ₁₆ ClNOS), Fenoxaprop - ethyl (C ₁₆ H ₁₂ ClNO ₅), Pretilachlor (C ₁₇ H ₂₆ ClNO ₂)), Fenvalerate (C ₂₅ H ₂₂ ClNO ₃) diệt nấm (Isoprothiolane (C ₁₂ H ₁₈ O ₄ S ₂)); Nhóm hóa chất trừ sâu-phospho hữu cơ gồm: Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS), Dimethoate (C ₅ H ₁₂ NO ₃ SP ₂), Trichlorfon (C ₄ -H ₈ Cl ₃ O ₄ P); Nhóm pyrethroid (gồm hóa chất trừ sâu và hóa chất diệt nấm): Cartap (C ₇ H ₁₅ N ₃ O ₂ S ₂) và Isoprothiolane (C ₁₂ H ₁₈ O ₄ S ₂), Fenobucarb (C ₁₂ H ₁₇ NO ₂)

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
2	Đất nông nghiệp	P. An Hưng, TP. Thanh Hóa	2	-	-	8	pH (KCl); đồng (Cu), chì (Pb), kẽm (Zn), cadimi (Cd), Asen (As), Crom (Cr), Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gồm: Nhóm hóa chất trừ cỏ-clo hữu cơ (Benthiocarb (C16H16ClNOS), Fenoxaprop - ethyl (C16H12ClNO5), Pretilachlor (C17H26ClNO2)), Fenvalerate (C25H22ClNO3) diệt nấm (Isoprothiolane (C12H18O4S2)); Nhóm hóa chất trừ sâu-phospho hữu cơ gồm: Diazinon (C12H21N2O3PS), Dimethoate (C5H12NO3SP2), Trichlorfon (C4-H8Cl3O4P); Nhóm pyrethroid (gồm hóa chất trừ sâu và hóa chất diệt nấm): Cartap (C7H15N3O2S2) và Isoprothiolane (C12H18O4S2), Fenobucarb (C12H17NO2)
3	Đất lâm nghiệp	Xã Trí Nang, huyện Lang Chánh	2	-	-	8	pH (KCl); đồng (Cu), chì (Pb), kẽm (Zn), cadimi (Cd), Asen (As), Crom (Cr), Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gồm: Nhóm hóa chất trừ cỏ-clo hữu cơ (Benthiocarb (C16H16ClNOS), Fenoxaprop - ethyl (C16H12ClNO5), Pretilachlor (C17H26ClNO2)), Fenvalerate (C25H22ClNO3) diệt nấm (Isoprothiolane (C12H18O4S2)); Nhóm hóa chất trừ sâu-phospho hữu cơ gồm: Diazinon (C12H21N2O3PS), Dimethoate (C5H12NO3SP2), Trichlorfon (C4-H8Cl3O4P); Nhóm pyrethroid (gồm hóa chất trừ sâu và hóa chất diệt nấm): Cartap (C7H15N3O2S2) và Isoprothiolane (C12H18O4S2), Fenobucarb (C12H17NO2)

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
2.2	Đất có nguy cơ ô nhiễm tổng hợp (4 vị trí)						
1	Đất nông nghiệp	Xã Hà Lĩnh, Hà Trung	2	-	-	8	pH (KCl); đồng (Cu), chì (Pb), kẽm (Zn), cadimi (Cd), Asen (As), Crom (Cr), Dur lượng thuốc bảo vệ thực vật gồm: Nhóm hóa chất trừ cỏ-clo hữu cơ (Benthiocarb (C16H16ClNOS), Fenoxaprop - ethyl (C16H12ClNO5), Pretilachlor (C17H26ClNO2)), Fenvalerate (C25H22ClNO3) diệt nấm (Isoprothiolane (C12H18O4S2)); Nhóm hóa chất trừ sâu-phospho hữu cơ gồm: Diazinon (C12H21N2O3PS), Dimethoate (C5H12NO3SP2), Trichlorfon (C4-H8Cl3O4P); Nhóm pyrethroid (gồm hóa chất trừ sâu và hóa chất diệt nấm): Cartap (C7H15N3O2S2) và Isoprothiolane (C12H18O4S2), Fenobucarb (C12H17NO2)
2	Đất nông nghiệp	P. Quảng Hưng, TP. Thanh Hoá	2	-	-	8	pH (KCl); đồng (Cu), chì (Pb), kẽm (Zn), cadimi (Cd), Asen (As), Crom (Cr), Dur lượng thuốc bảo vệ thực vật gồm: Nhóm hóa chất trừ cỏ-clo hữu cơ (Benthiocarb (C16H16ClNOS), Fenoxaprop - ethyl (C16H12ClNO5), Pretilachlor (C17H26ClNO2)), Fenvalerate (C25H22ClNO3) diệt nấm (Isoprothiolane (C12H18O4S2)); Nhóm hóa chất trừ sâu-phospho hữu cơ gồm: Diazinon (C12H21N2O3PS), Dimethoate (C5H12NO3SP2), Trichlorfon (C4-H8Cl3O4P); Nhóm pyrethroid (gồm hóa chất trừ sâu và hóa chất diệt nấm): Cartap (C7H15N3O2S2) và Isoprothiolane (C12H18O4S2), Fenobucarb (C12H17NO2)

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
3	Đất nông nghiệp	Xã Dân Lực, Triệu Sơn	2	-	-	8	pH (KCl); đồng (Cu), chì (Pb), kẽm (Zn), cadimi (Cd), Asen (As), Crom (Cr), Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gồm: Nhóm hóa chất trừ cỏ-clo hữu cơ (Benthiocarb (C ₁₆ H ₁₆ ClNOS), Fenoxaprop - ethyl (C ₁₆ H ₁₂ ClNO ₅), Pretilachlor (C ₁₇ H ₂₆ ClNO ₂)), Fenvalerate (C ₂₅ H ₂₂ ClNO ₃) diệt nấm (Isoprothiolane (C ₁₂ H ₁₈ O ₄ S ₂)); Nhóm hóa chất trừ sâu-phospho hữu cơ gồm: Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS), Dimethoate (C ₅ H ₁₂ NO ₃ SP ₂), Trichlorfon (C ₄ -H ₈ Cl ₃ O ₄ P); Nhóm pyrethroid (gồm hóa chất trừ sâu và hóa chất diệt nấm): Cartap (C ₇ H ₁₅ N ₃ O ₂ S ₂) và Isoprothiolane (C ₁₂ H ₁₈ O ₄ S ₂), Fenobucarb (C ₁₂ H ₁₇ NO ₂)

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
4	Đất nông nghiệp	T.T Lam Sơn, Thọ Xuân	2	-	-	8	pH (KCl); đồng (Cu), chì (Pb), kẽm (Zn), cadimi (Cd), Asen (As), Crom (Cr), Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gồm: Nhóm hóa chất trừ cỏ-clo hữu cơ (Benthiocarb (C16H16ClNOS), Fenoxaprop - ethyl (C16H12ClNO5), Pretilachlor (C17H26ClNO2)), Fenvalerate (C25H22ClNO3) diệt nấm (Isoprothiolane (C12H18O4S2)); Nhóm hóa chất trừ sâu-phospho hữu cơ gồm: Diazinon (C12H21N2O3PS), Dimethoate (C5H12NO3SP2), Trichlorfon (C4-H8Cl3O4P); Nhóm pyrethroid (gồm hóa chất trừ sâu và hóa chất diệt nấm): Cartap (C7H15N3O2S2) và Isoprothiolane (C12H18O4S2), Fenobucarb (C12H17NO2)
III	MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ-TIẾNG ÒN (31 vị trí)						
3.1	Không khí - Tiếng ồn giao thông (18 vị trí)						
-	Quốc lộ 1A (07 VT)						
1	Ngã tư thị xã Bim Sơn	P. Ngọc Trạo, TX.Bim Sơn	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
2	Ngã tư Thị trấn Hà Trung	T.T Hà Trung	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
3	Ngã ba Tào Xuyên	P. Tào Xuyên, TP.Thanh Hóa	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
4	Ngã tư vòng xuyên Bic C	P. Đông Hương, TP.Thanh Hóa	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
5	Ngã Tư Voi	P. Đông Vệ, TP.Thanh Hóa	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
6	Ngã tư chợ Còng, Thị xã Nghi Sơn	Thị xã Nghi Sơn	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
7	Ngã tư cầu Hồ (đường vào Nhà máy xi măng Nghi Sơn)	Xã Tân Trường, TX. Nghi Sơn	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
-	Quốc lộ 45 (02 vị trí)						
1	Ngã tư Phú Sơn	P. Phú Sơn, TP. Thanh Hóa	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
2	Ngã Ba Chè	T.T Thiệu Hóa, Thiệu Hóa	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
-	Quốc lộ 47 (04 vị trí)						
1	Ngã tư thành phố Sầm Sơn	P. Trường Sơn, TP. Sầm Sơn	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
2	Ngã ba Nhồi	P. An Hoạch, TP. Thanh Hóa	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
3	Ngã tư Dân Lỵ	Xã Dân Lỵ, Triệu Sơn	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
4	Ngã 5 Hoàng Sơn (quốc lộ 47 giao với đường Nghi Sơn-Sao Vàng)	Xã Hoàng Sơn, Nông Cống	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
-	Đường Hồ Chí Minh (01 Vị trí)						
	Ngã tư Thị trấn Ngọc Lặc	Thị trấn Ngọc Lặc	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
-	Tuyến đường vành đai Thành phố Thanh Hóa (01 vị trí)						
	Ngã tư đường tránh TP Thanh Hóa giao cắt với QL 1A với đường vành đai phía Tây tại xã Quảng Thịnh	Xã Quảng Thịnh, T.P Thanh Hóa	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
-	Các đường tỉnh lộ khác (03 vị trí)						
1	Ngã năm Đình Hương	P. Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
2	Ngã tư Giắt (giao đường 506 và đường 501)	TT. Giắt, Triệu Sơn	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
3	Ngã ba Mục Sơn (giao đường 506 và đường 507)	TT. Lam Sơn, Thọ Xuân	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
3.2	Không khí - Tiếng ồn khu dân cư cạnh các nhà máy, khu công nghiệp, làng nghề (13 vị trí)						

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
1	Khu vực NMXM Long Sơn	P. Đông Sơn, TX. Bim Sơn	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
2	Khu vực NM đường Lam Sơn	T.T Lam Sơn, Thọ Xuân	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
3	Khu vực KCN Lễ Môn	P. Quảng Hưng, TP. Thanh Hoá	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
4	KDC cạnh làng nghề đá Đông Hưng	P. An Hưng, TP. Thanh Hoá	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
5	KDC cạnh KCN Tây Bắc Ga	P. Đông Thọ, TP. Thanh Hoá	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
6	KDC cạnh KCN Hoàng Long	P. Tào Xuyên, TP. Thanh Hoá	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
7	KDC cạnh Khu vực NM đường Việt - Đài	T.T Vân Du, Thạch Thành	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃

STT	Vị trí quan trắc	Địa điểm	Tần suất (lần/năm)	Thông số phân tích (01 đợt)			
				Quan trắc hiện trường		Phân tích phòng thí nghiệm	
				Số lượng	Thông số	Số lượng	Thông số
8	KDC cạnh làng nghề đá Yên Lâm	Xã Yên Lâm, Yên Định	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
9	KDC cạnh KCN Bim Sơn	P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
10	KDC cạnh phía Tây Nam Khu Liên hiệp Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	P. Hải Thượng, Nghi Sơn	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
11	KDC cạnh phía Tây Bắc Khu Liên hiệp Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	Xã Hải Yến, Nghi Sơn	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
12	KDC cạnh nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn	Xã Hải Hà, Nghi Sơn	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃
13	KDC cạnh Khu liên hợp xử lý rác thải Đông Nam	Xã Đông Nam, Đông Sơn	6	5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), độ ồn, đếm lưu lượng xe.	8	Tổng bụi lơ lửng, Bụi Chì, Bụi PM10, NO ₂ , SO ₂ , CO, H ₂ S, NH ₃